

A. Địa lí nông nghiệp

Câu 1. Cây nào sau đây là cây trồng của miền cận nhiệt?

- A. cà phê. B. mía. C. chè. D. cao su.

Câu 2. Cây lương thực hiện nay đang nuôi sống hơn 50% dân số thế giới là:

- A. Lúa mì
B. Lúa gạo
C. Ngô
D. Lúa mạch và ngô

Câu 3. Cây lúa gạo chủ yếu phân bố ở

- A. vùng nhiệt đới gió mùa, cận nhiệt gió mùa.
B. vùng thảo nguyên ôn đới, cận nhiệt.
C. vùng nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới nóng.
D. vùng đồng cỏ, nửa hoang mạc nhiệt đới.

Câu 4. Ý nào sau đây thể hiện đặc điểm sinh thái của cây lúa mì?

- A. Khí hậu nóng, khô, đất nghèo dinh dưỡng.
B. Khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.
C. Khí hậu ẩm, khô, đất đai màu mỡ.
D. Khí hậu lạnh, khô, đất thoát nước,

Câu 5. Đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt đó là:

- A. Có tính mùa vụ.
B. Không có tính mùa vụ.
C. Phụ thuộc vào đất trồng.
D. Phụ thuộc vào nguồn nước.

Câu 6. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng cho con người là vai trò chung của ngành

- A. Trồng cây lương thực và cây công nghiệp.
B. Trồng cây lương thực và chăn nuôi
C. Trồng cây công nghiệp và thủy sản.
D. Thủy sản và chăn nuôi.

Câu 7. Ý nào dưới đây thể hiện vai trò đặc biệt quan trọng của sản xuất cây lương thực?

- A. Tạo ra nguồn hàng xuất khẩu có giá trị cao.
B. Nguồn chủ yếu cung cấp tinh bột, chất dinh dưỡng cho người và vật nuôi.
C. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực.
D. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất thực phẩm.

Câu 8. Cây lúa gạo thích hợp với điều kiện sinh thái nào sau đây?

- A. Khí hậu ẩm, khô, đất màu mỡ,
B. Khí hậu nóng, đất ẩm.
C. Khí hậu khô, đất thoát nước.
D. Khí hậu nóng, ẩm, chân ruộng ngập nước, đất phù sa.

Câu 9. Cây lúa mì chủ yếu phân bố ở:

- A. Vùng nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa.
B. Vùng ôn đới và cận nhiệt.
C. Vùng bán hoang mạc nhiệt đới.
D. Rải từ miền nhiệt đới đến ôn đới .

Câu 10. Một trong những vai trò quan trọng của ngành chăn nuôi đối với đời sống con người là

- A. cung cấp nguyên liệu để sản xuất ra các mặt hàng tiêu dùng.
B. cung cấp nguồn thực phẩm có dinh dưỡng cao.
C. cung cấp nguồn gen quý hiếm.
D. cung cấp nguồn đạm động vật bổ dưỡng, dễ tiêu hóa, không gây béo phì.

Câu 11. Vùng phân bố của cây bông là ở

- A. Miền ôn đới lục địa.
- B. Miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa.
- C. Khu vực bán hoang mạc nhiệt đới.
- D. Miền thảo nguyên ôn đới.

Câu 12. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về vai trò của rừng

- A. điều hòa lượng nước trên mặt đất.
- B. là lá phổi xanh của trái đất.
- C. cung cấp lâm sản, dược liệu quý.
- D. làm cho trái đất nóng lên do cung cấp lượng CO₂ lớn.

Câu 13. Bình quân lương thực theo đầu người của Ấn Độ còn thấp, nguyên nhân chủ yếu là do

- A. Sản lượng lương thực thấp.
- B. Số dân quá đông.
- C. Ít sử dụng lương thực.
- D. Không có nhiều quỹ đất để sản xuất lương thực.

Câu 14. Tài nguyên rừng của thế giới bị suy giảm nghiêm trọng, chủ yếu là do

- A. Chiến tranh.
- B. Tai biến thiên nhiên.
- C. Con người khai thác quá mức.
- D. Thiếu sự chăm sóc và bảo vệ.

Câu 15. Phát triển chăn nuôi góp phần tạo ra nền nông nghiệp bền vững vì

- A. Chăn nuôi phát triển sẽ thúc đẩy ngành trồng trọt phát triển và ngược lại.
- B. Sản phẩm chăn nuôi sẽ dần thay thế cho sản phẩm của trồng trọt.
- C. Chăn nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn so với trồng trọt.
- D. Chăn nuôi có nhiều vai trò hơn so với trồng trọt

Câu 16. Ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển với tốc độ nhanh hơn ngành khai thác là do

- A. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu của con người và chủ động nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.
- B. Nguồn lợi thủy sản tự nhiên đã cạn kiệt.
- C. Thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được.
- D. Không phải đầu tư ban đầu.

Câu 17. Nguồn thủy sản có được để cung cấp cho thế giới chủ yếu là do

- A. Khai thác từ sông, suối, hồ.
- B. Nuôi trong các ao, hồ, đầm.
- C. Khai thác từ biển và đại dương.
- D. Nuôi trồng trong các biển và đại dương.

Câu 18. Vì sao ở các nước đang phát triển chăn nuôi còn chiếm tỉ trọng nhỏ?

- A. Cơ sở thức ăn không ổn định.
- B. Cơ sở vật chất còn lạc hậu.
- C. Dịch vụ thú y, giống còn hạn chế.
- D. Công nghiệp chế biến chưa phát triển.

Câu 19. Vùng trồng cao su lớn nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 20. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đồng bằng sông Cửu Long.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 21. Tại sao cây lúa gạo được trồng nhiều ở châu Á?

- A. Do cây lúa gạo cung cấp nguồn tinh bột quan trọng đối với đời sống con người.
- B. Do có điều kiện khí hậu nóng ẩm, các đồng bằng phù sa màu mỡ rộng lớn.

- C. Do khoa học kĩ thuật phát triển, trình độ thâm canh cao.
- D. Công nghiệp xây sát ở đây phát triển.

Câu 22. Vùng trồng cà phê lớn nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 23. Nguyên nhân chủ yếu nhất làm cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ ở nước ta ngày càng phát triển là do

- A. nguồn lợi sinh vật biển ngày càng phong phú.
- B. cơ sở chế biến thủy sản ngày càng phát triển,
- C. tàu thuyền và ngư cụ ngày càng hiện đại hơn.
- D. lao động có kinh nghiệm ngày càng đông.

Câu 24. Chăn nuôi gia cầm ở nước ta tăng mạnh, chủ yếu là do

- A. cơ sở thức ăn được đảm bảo.
- B. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.
- C. nhiều giống cho năng suất cao.
- D. nguồn lao động dồi dào.

Câu 25. Ở nước ta, chăn nuôi lợn và gia cầm (vịt) phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là do

- A. Có các giống lợn, gia cầm thuần chủng, năng suất cao
- B. Vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhu cầu tiêu thụ lớn.
- C. Thịt chiếm tỉ trọng lớn trong khẩu phần ăn của người dân.
- D. Cơ sở dịch vụ thú y phát triển mạnh, giống vật nuôi tốt.

Câu 26. Vùng nông nghiệp Đồng bằng sông Hồng chuyên môn hóa sản xuất lúa chủ yếu do có

- A. đất phù sa màu mỡ, nhiệt ẩm dồi dào, nguồn nước phong phú.
- B. nguồn nước phong phú, nhiệt ẩm dồi dào, nhiều giống lúa tốt.
- C. nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ, có một mùa mưa lớn.
- D. nhiệt ẩm dồi dào, có nhiều giống lúa tốt, đất phù sa màu mỡ.

Câu 27. Giải thích vì sao ở nước ta, chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển mạnh ở vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Đây là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, nhu cầu tiêu thụ lớn.
- B. Thiếu các đồng cỏ tự nhiên.
- C. Chất lượng đời sống người dân cao nên nhu cầu về thịt lớn.
- D. Cơ sở dịch vụ thú y phát triển.

B. Địa lí công nghiệp

Câu 28. Sản phẩm của ngành công nghiệp

- A. Chỉ để phục vụ cho ngành nông nghiệp.
- B. Chỉ để phục vụ cho giao thông vận tải.
- C. Phục vụ cho tất cả nền kinh tế.
- D. Chỉ để phục vụ cho du lịch.

Câu 29. Ngành công nghiệp năng lượng bao gồm những phân ngành nào sau đây

- A. Khai thác dầu khí, công nghiệp luyện kim và cơ khí.
- B. Công nghiệp điện lực, hóa chất và khai thác than.
- C. Khai thác gỗ, khai thác dầu khí và công nghiệp nhiệt điện.
- D. Khai thác than, khai thác dầu khí và công nghiệp điện lực.

Câu 30. Khoáng sản nào sau đây được coi là "vàng đen" của nhiều quốc gia?

- A. Than.
- B. Dầu mỏ.
- C. Sắt.
- D. Mangan

Câu 31. Ngành nào sau đây được coi là “quả tim của công nghiệp nặng”?

- A. Công nghiệp cơ khí.

- B. Công nghiệp năng lượng.
- C. Công nghiệp điện tử - tin học.
- D. Công nghiệp luyện kim.

Câu 32. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng bao gồm:

- A. Thịt, cá hộp và đông lạnh, rau quả sấy.
- B. Dệt - may, chế biến sữa, sành – sứ - thủy tinh.
- C. Nhựa, sành – sứ - thủy tinh, nước giải khát.
- D. Dệt – may, da giày, nhựa, sành – sứ - thủy tinh.

Câu 33. Ngành công nghiệp thực phẩm hiện nay phân bố ở

- A. Châu Âu và châu Á.
- B. Mọi quốc gia trên thế giới.
- C. Châu Phi và châu Mỹ.
- D. Châu Đại Dương và châu Á.

Câu 34. Các ngành kinh tế muốn phát triển được và mang lại hiệu quả kinh tế cao đều phải dựa vào sản phẩm của ngành.

- A. Công nghiệp.
- B. Dịch vụ.
- C. Nông nghiệp.
- D. Xây dựng.

Câu 35. Ngành công nghiệp nào sau đây được cho tiền đề của tiến bộ khoa học kỹ thuật ?

- A. Luyện kim.
- B. Hoá chất.
- C. Năng lượng.
- D. Cơ khí.

Câu 36. Từ dầu mỏ người ta có thể sản xuất ra được nhiều loại như:

- A. Hoá phẩm, dược phẩm.
- B. Hoá phẩm, thực phẩm.
- C. Dược phẩm, thực phẩm.
- D. Thực phẩm, mỹ phẩm.

Câu 37. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Ít gây ô nhiễm môi trường.
- B. Không chiếm diện tích rộng.
- C. Không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước.
- D. Không yêu cầu cao về trình độ lao động.

Câu 38. Ngành dệt - may hiện nay được phân bố

- A. Chủ yếu ở châu Âu.
- B. Chủ yếu ở châu Á.
- C. Chủ yếu ở châu Mỹ.
- D. Ở nhiều nước trên thế giới.

Câu 39. Sản phẩm của ngành công nghiệp điện tử - tin học bao gồm:

- A. Máy công cụ, thiết bị điện tử, thiết bị viễn thông
- B. Thiết bị điện tử, máy cắt gọt kim loại, máy tính.
- C. Máy tính, thiết bị điện tử, điện tử tiêu dùng, thiết bị viễn thông.
- D. Thiết bị viễn thông, thiết bị điện tử, máy cắt gọt kim loại, máy tính.

Câu 40. Ti vi màu, cát sét, đồ chơi điện tử, đầu đĩa là sản phẩm của nhóm ngành công nghiệp điện tử - tin học nào sau đây ?

- A. Máy tính.
- B. Thiết bị điện tử.
- C. Điện tử viễn thông.
- D. Điện tử tiêu dùng.

Câu 41. Ngành khai thác than có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nhiên liệu cho

- A. Nhà máy chế biến thực phẩm.
- B. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

- C. Nhà máy nhiệt điện, nhà máy luyện kim.
- D. Nhà máy thủy điện, nhà máy điện hạt nhân.

Câu 42. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của ngành công nghiệp điện tử - tin học?

- A. Ít gây ô nhiễm môi trường.
- B. Không chiếm diện tích rộng.
- C. Không tiêu thụ nhiều kim loại, điện, nước.
- D. Không yêu cầu cao về trình độ lao động.

Câu 43. Ngành công nghiệp nào sau đây đòi hỏi phải có không gian sản xuất rộng lớn?

- A. Công nghiệp chế biến.
- B. Công nghiệp dệt may
- C. Công nghiệp cơ khí.
- D. Công nghiệp khai thác khoáng sản.

Câu 44. Sản phẩm của ngành công nghiệp cơ khí **không** bao gồm?

- A. Tua bin phát điện.
- B. Ô tô.
- C. Tivi
- D. Tủ lạnh.

Câu 45. Nguyên liệu chủ yếu của công nghiệp thực phẩm là sản phẩm của ngành

- A. Khai thác gỗ, khai thác khoáng sản.
- B. Khai thác khoáng sản, thủy sản.
- C. Trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản.
- D. Khai thác gỗ, chăn nuôi và thủy sản.

Câu 46. Nhân tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ tới việc lựa chọn vị trí xây dựng xí nghiệp, hướng chuyên môn hóa sản xuất?

- A. Dân cư & lao động.
- B. Tài nguyên thiên nhiên.
- C. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- D. Thị trường.

Câu 47. Với tính chất đa dạng của khí hậu, kết hợp với các tập đoàn cây trồng, vật nuôi phong phú là cơ sở để phát triển ngành

- A. Công nghiệp hóa chất.
- B. Công nghiệp năng lượng.
- C. Công nghiệp chế biến thực phẩm.
- D. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng.

Câu 48. Nội dung nào sau đây là ảnh hưởng của sự tiến bộ khoa học kỹ thuật đến sản xuất công nghiệp?

- A. Ảnh hưởng lớn đến lựa chọn hướng chuyên môn hóa sản xuất
- B. Chi phối quy mô cơ cấu và tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.
- C. Làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp
- D. Có tác động mạnh mẽ tới quá trình lựa chọn vị trí xí nghiệp.

Câu 49. Sự tập hợp của nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp, trung tâm công nghiệp có mối liên hệ về sản xuất và có những nét tương đồng trong quá trình hình thành công nghiệp là đặc điểm của

- A. Điểm công nghiệp
- B. Khu công nghiệp tập trung.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Vùng công nghiệp.

Câu 50. Một trong những đặc điểm chính của khu công nghiệp tập trung là

- A. Gắn với các đô thị vừa và nhỏ.
- B. Bao gồm 1 đến 2 xí nghiệp đơn lẻ.
- C. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.
- D. Có các xí nghiệp dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp

Câu 51. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm của điểm công nghiệp?

- A. Đồng nhất với một điểm dân cư.
- B. Không có mối liên hệ giữa các xí nghiệp.

- C. Có một vài ngành tạo nên hướng chuyên môn hoá.
- D. Gồm 1 đến 2 xí nghiệp gần nguồn nguyên nhiên liệu.

Câu 52. Nhân tố nào sau đây có tác động rất lớn đến việc lựa chọn để xây dựng các nhà máy, các khu công nghiệp, khu chế xuất?

- A. Vị trí địa lý.
- B. Dân cư & lao động.
- C. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- D. Tài nguyên thiên nhiên.

Câu 53. Ngành công nghiệp dệt - may, da - giày thường phân bố ở những nơi có nguồn lao động dồi dào vì

- A. Ngành này đòi hỏi nhiều lao động có trình độ.
- B. Ngành này đòi hỏi nhiều lao động có chuyên môn sâu.
- C. Ngành này sử dụng nhiều lao động nhưng không đòi hỏi trình độ công nghệ và chuyên môn cao.
- D. Sản phẩm của ngành này phục vụ ngay cho người lao động.

Câu 54. Các đặc điểm nào của khoáng sản chi phối quy mô, cơ cấu, tổ chức các xí nghiệp công nghiệp?

- A. Trữ lượng, chất lượng.
- B. Màu sắc, trữ lượng, chất lượng, phân bố.
- C. Trữ lượng, chất lượng, chủng loại, phân bố.
- D. Hình dạng, phân bố.

Câu 55. Có một vài ngành công nghiệp chủ yếu tạo nên hướng chuyên môn hoá, đó là đặc điểm nổi bật của

- A. Vùng công nghiệp.
- B. Điểm công nghiệp.
- C. Trung tâm công nghiệp.
- D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 56. Ý nào sau đây **không** phải là đặc điểm chính của khu công nghiệp tập trung?

- A. Có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi.
- B. Đồng nhất với một điểm dân cư.
- C. Tập trung tương đối nhiều xí nghiệp.
- D. Sản xuất các sản phẩm để tiêu dùng, xuất khẩu.

Câu 57. Điểm khác nhau giữa trung tâm công nghiệp và vùng công nghiệp là

- A. Có nhiều xí nghiệp công nghiệp.
- B. Có các nhà máy, xí nghiệp hỗ trợ phục vụ.
- C. Vùng công nghiệp có quy mô lớn hơn trung tâm công nghiệp.
- D. Sản phẩm vừa tiêu thụ trong nước vừa xuất khẩu.

Câu 58. Nhân tố nào sau đây làm thay đổi quy luật phân bố các xí nghiệp công nghiệp.

- A. Vị trí địa lý.
- B. Dân cư & lao động.
- C. Tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- D. Thị trường.

Câu 59. Các ngành dệt, nhuộm, sản xuất giấy thường phân bố gần nguồn nước là do

- A. Tiện để tiêu thụ sản phẩm
- B. Các ngành này sử dụng nhiều nước.
- C. Tiện cho các ngành này khi đưa nguyên liệu vào sản xuất.
- D. Nước là phụ gia không thể thiếu.

Câu 60. Nội dung nào sau đây là ảnh hưởng của thị trường đến sản xuất công nghiệp?

- A. Lựa chọn vị trí, hướng chuyên môn hóa trong sản xuất công nghiệp
- B. Quy mô, cơ cấu, tổ chức các xí nghiệp công nghiệp.
- C. Chi phối và việc lựa chọn kỹ thuật và công nghệ sản xuất.
- D. Cơ sở cung cấp vật liệu xây dựng, nguyên liệu cho công nghiệp

Câu 61. Có ranh giới địa lý xác định là một trong những đặc điểm của hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào?

- A. Điểm công nghiệp.
- B. Khu công nghiệp tập trung.
- C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

Câu 62. Bao gồm khu công nghiệp, điểm công nghiệp và nhiều xí nghiệp công nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ về sản xuất, kĩ thuật, công nghệ là đặc điểm của

A. Điểm công nghiệp.

B. Trung tâm công nghiệp.

C. Vùng công nghiệp.

D. Khu công nghiệp tập trung

Câu 63. Ý nào sau đây là một trong những đặc điểm của vùng công nghiệp?

A. Đồng nhất với một điểm dân cư.

B. Có ranh giới rõ ràng, vị trí thuận lợi.

C. Có các ngành phục vụ và bổ trợ.

D. Có các xí nghiệp nông cốt (hay hạt nhân).

Câu 64 . Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp ở nước ta?

A. chuyên sản xuất công nghiệp.

B. có nhiều điểm dân cư sinh sống.

C. có ranh giới địa lí xác định.

D. Chính phủ quyết định thành lập.

Câu 65. Ở nước ta, vùng than lớn nhất hiện đang được khai thác là

A. Lạng Sơn.

B. Hoà Bình.

C. Quảng Ninh.

D. Cà Mau.

Câu 66. Khu công nghiệp tập trung có diện tích lớn nhất khu vực TP. Hồ Chí Minh hiện nay

A. Khu công nghiệp Hiệp Phước

B. Khu công nghiệp Tân Phú Trung

C. Khu công nghiệp Lê Minh Xuân

D. Khu công nghiệp Vĩnh Lộc

Câu 67. Vì sao các quốc gia như Hoa Kỳ, Nhật Bản lại đứng đầu thế giới về lĩnh vực công nghiệp điện tử – tin học?

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

B. Có lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu lớn về nhân công.

C. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. Có trình độ khoa học kĩ thuật cao.

Câu 68. Ý nào dưới đây **không** phải nguyên nhân khiến cho ngành công nghiệp dệt phát triển mạnh ở nước ta?

A. Có nguồn nguyên liệu tại chỗ phong phú.

B. Có lao động dồi dào, đáp ứng nhu cầu lớn về nhân công.

C. Có thị trường tiêu thụ rộng lớn.

D. Có trình độ khoa học kĩ thuật cao.

Câu 69. Ở nước ta hiện nay, dầu mỏ đang được khai thác nhiều ở vùng nào?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 70. Nhân tố nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có công nghiệp chế biến sữa phát triển mạnh?

A. lao động có kĩ thuật cao.

B. thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

D. giao thông vận tải phát triển.

Câu 71. Ở các nước đang phát triển châu Á, trong đó có Việt Nam, phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung vì

A. Đạt được hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- B. Có nguồn lao động dồi dào, trình độ cao.
- C. Có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống.
- D. Có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú.

Câu 72. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển khu công nghiệp ở nước ta là

- A. sử dụng tốt tài nguyên, tạo việc làm.
- B. tạo nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu.
- C. đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư
- D. thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.

C. Kỹ năng

Câu 73. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết cây lúa gạo được trồng nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Anh.
- B. Trung Quốc
- C. Liên Bang Nga.
- D. Nam Phi

Câu 74. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, sản lượng lúa gạo của Ấn Độ năm 2015 là

- A. 158,6 triệu tấn
- B. 115,6 triệu tấn
- C. 43,6 triệu tấn
- D. 20,8 triệu tấn

Câu 75. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết trâu được nuôi nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Mông Cổ.
- B. Ấn Độ
- C. Liên Bang Nga.
- D. Nhật Bản

Câu 76. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, GDP công nghiệp – xây dựng năm 2010 của Việt Nam là

- A. 5 – 20 tỉ USD
- B. 20 – 100 tỉ USD
- C. 100 – 500 tỉ USD
- D. 500 – trên 500 tỉ USD

Câu 77. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, cho biết châu Phi là châu lục duy nhất có các trung tâm công nghiệp quy mô nào sau đây?

- A. Rất lớn
- B. Lớn
- C. Trung bình
- D. Nhỏ

Câu 78. Dựa vào Tập bản đồ Địa lý 10, trang 26 – 27, cơ cấu ngành của trung tâm công nghiệp Bắc Kinh (Trung Quốc) là

- A. Hóa chất, chế tạo ô tô, luyện kim, cơ khí
- B. Hóa chất, cơ khí, đóng tàu, chế tạo máy bay
- C. Hóa chất, cơ khí, thực phẩm, điện tử
- D. Hóa chất, chế tạo ô tô, dệt may, thực phẩm

Câu 79. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết cây cà phê được trồng nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Hoa Kỳ.
- B. Braxin
- C. Liên Bang Nga.
- D. Canada

Câu 80. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, sản lượng lúa gạo của Việt Nam năm 2015 là

- A. 43,6 triệu tấn
- B. 39,5 triệu tấn
- C. 32 triệu tấn
- D. 20,8 triệu tấn

Câu 81. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết lợn được nuôi nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Ả Rập Xê út.
- B. Ai Cập
- C. Trung Quốc.
- D. Liên Bang Nga

Câu 82. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, GDP công nghiệp – xây dựng năm 2010 của Nhật Bản là

- A. 5 – 20 tỉ USD
- B. 20 – 100 tỉ USD
- C. 100 – 500 tỉ USD
- D. 500 – trên 500 tỉ USD

Câu 83. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 10, trang 26 – 27, các trung tâm công nghiệp có quy mô lớn ở khu vực Châu Âu là

- A. Xanh Petecbua, Luân Đôn, Milan, Hăm-buóc
- B. Matxcova, Milan, Mui-nich, Xtôckhôm
- C. Paris, Ma-rôc, Ma-đrit, Xanh Petecbua
- D. Ba Lan, Ma-đrit, Mui-nich, Xtôckhôm

Câu 84. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, ngành chế tạo máy bay có mặt ở trung tâm công nghiệp nào sau đây?

- A. Bắc Kinh
- B. Xanhpêtecua
- C. Pari
- D. NiuIooc

Câu 85. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết cây lúa mì được trồng nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Việt Nam.
- B. Hoa Kỳ
- C. Indonexia.
- D. Thái Lan

Câu 86. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, sản lượng lúa gạo của Trung Quốc năm 2015 là

- A. 158,6 triệu tấn
- B. 115,6 triệu tấn
- C. 43,6 triệu tấn
- D. 20,8 triệu tấn

Câu 87. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết dê được nuôi nhiều ở quốc gia nào sau đây?

- A. Nam Phi.
- B. Nhật Bản
- C. Xu Đẳng.
- D. Indonêxia

Câu 88. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, GDP công nghiệp – xây dựng năm 2010 của Canada là

- A. 5 – 20 tỉ USD
- B. 20 – 100 tỉ USD
- C. 100 – 500 tỉ USD
- D. 500 – trên 500 tỉ USD

Câu 89. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 26 – 27, trung tâm công nghiệp nào sau đây có quy mô trung bình?

- A. Xêun
- B. Xingapo
- C. Matxcova
- D. Hăm-buóc

Câu 90. Dựa vào Tập bản đồ Địa lí 10, trang 26 - 27 em hãy xác định những quốc gia có ngành công nghiệp thực phẩm phát triển

- A. Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Austraylia
- B. Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Ấn Độ
- C. Trung Quốc, Ấn Độ, Braxin, Mê-hi-cô
- D. Austraylia, Braxin, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a.

Câu 91. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết cây lúa gạo chủ yếu phân bố ở

- A. Vùng nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa
- B. Vùng thảo nguyên ôn đới, cận nhiệt.
- C. Vùng cận nhiệt, ôn đới nóng.
- D. Vùng đồng cỏ, nửa hoang mạc nhiệt đới.

Câu 92. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết dê được nuôi nhiều nhất ở

- A. Vùng có khí hậu nóng ẩm
- B. Các vùng khô hạn, điều kiện tự nhiên khắc nghiệt
- C. Các vùng đồng bằng
- D. Vùng có khí hậu lạnh giá

Câu 93. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi so sánh công nghiệp của Hoa Kỳ với Trung Quốc?

- A. có ngành chế tạo máy bay phát triển hơn.
- B. có ngành điện tử phát triển hơn.
- C. có nhiều trung tâm công nghiệp hơn.
- D. có ít trung tâm công nghiệp hơn.

Câu 94. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi so sánh trung tâm công nghiệp Bắc Kinh với Tôkiô?

- A. Đều có ngành cơ khí và chế tạo ô tô.
- B. Đều có ngành luyện kim và cơ khí.
- C. Đều có ngành luyện kim và chế tạo ô tô.
- D. Đều có ngành thực phẩm và chế tạo ô tô.

Câu 95. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết lợn được phân bố gắn liền với

- A. Các vùng sản xuất lương thực thâm canh
- B. Các vùng trồng rừng
- C. Các vùng trồng cây ăn quả
- D. Các vùng trồng cây công nghiệp.

Câu 96. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết quốc gia nào sản xuất lúa gạo lớn nhất thế giới năm 2015

- A. Ấn Độ
- B. Trung Quốc
- C. Thái Lan
- D. Việt Nam

Câu 97. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi so sánh công nghiệp của Hoa Kỳ với Trung Quốc?

- A. có nhiều trung tâm công nghiệp hơn.
- B. có ngành điện tử phát triển hơn.
- C. có ngành chế tạo máy bay phát triển hơn.
- D. Có ngành chế tạo ô tô kém phát triển hơn.

Câu 98. Nhận định nào sau đây đúng khi so sánh trung tâm công nghiệp Bắc Kinh với Tôkiô?

- A. Đều có ngành cơ khí và chế tạo ô tô.
- B. Đều có ngành hoá chất và cơ khí.
- C. Đều có ngành công nghệ cao và chế tạo ô tô.
- D. Đều có ngành thực phẩm và chế tạo ô tô.

Câu 99. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, ta thấy ngành nuôi trồng thủy sản đang phát triển nhanh hơn ngành khai thác là do

- A. Nguồn thủy sản tự nhiên đã bị cạn kiệt
- B. Đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường
- C. Thiên tai ngày càng nhiều nên không thể đánh bắt được
- D. Không phải đầu tư ban đầu.

Câu 100. Dựa vào tập bản đồ Địa lí 10 trang 24 – 25, cho biết cây lúa mì chủ yếu phân bố ở:

- A. Vùng nhiệt đới, đặc biệt là châu Á gió mùa.
- B. Vùng ôn đới và cận nhiệt.
- C. Vùng bán hoang mạc nhiệt đới.
- D. Rải từ miền nhiệt đới đến ôn đới.

Câu 101. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi so sánh công nghiệp của Hoa Kỳ với Trung Quốc?

- A. có nhiều trung tâm công nghiệp hơn.
- B. có ngành công nghệ cao phát triển hơn.
- C. có ngành chế tạo máy bay phát triển hơn.
- D. Có ngành điện tử kém phát triển hơn.

Câu 102. Nhận định nào sau đây đúng khi so sánh trung tâm công nghiệp Bắc Kinh với Tôkiô?

- A. Đều có ngành hoá chất và cơ khí.
- B. Đều có ngành công nghệ cao và chế tạo ô tô.
- C. Đều có ngành luyện kim và chế tạo ô tô.
- D. Đều có ngành thực phẩm và chế tạo ô tô.

Câu 103. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực và số dân trên thế giới giai đoạn 2000 - 2019

	Năm				
Tiêu chí	2000	2005	2010	2015	2019
Số dân thế giới (triệu người)	6 143,5	6 541,9	6 956,8	7 379,8	7 713,0
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	2 060,0	2 114,0	2 476,4	2 550,9	2 964,4

Bình quân lương thực trên thế giới năm 2010 là:

- A. 354,9 kg/người

- B. 345,7 kg/người
C. 384,3 kg/người
D. 355,9 kg/người

Câu 104. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI
THỜI KÌ 1990 - 2015

Sản phẩm	Đơn vị tính	1990	2000	2005	2010	2015
THAN	Triệu tấn	3 387	4 995	6 536	7 954	7 686
DẦU MỎ	Triệu tấn	3 331	3 612	3 892	4 221	4 296
ĐIỆN	Tỉ Kw.h	11 832	14 617	16 943	20 225	23 950
THÉP	Triệu tấn	770	845	1 090	1 420	1 620

Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp thế giới thời kì 1990 - 2015, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. Tròn B. Đường
C. Miền D. Cột

Câu 105. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2019 (Đơn vị: triệu tấn)

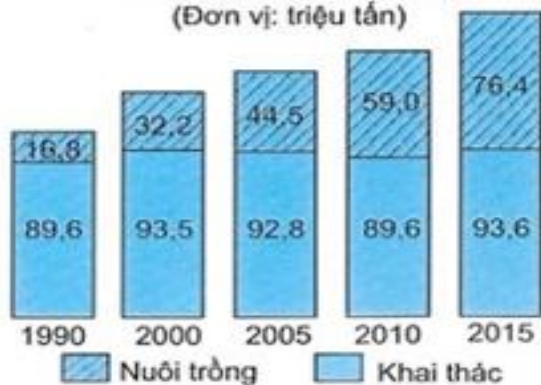
Tổng số	Lúa gạo	Lúa mì	Ngô	Cây lương thực khác
3075.9	755.5	765.8	1148.5	406.1

Theo bảng số liệu, tỉ trọng sản lượng lúa mì trong cơ cấu cây lương thực trên thế giới năm 2019 là:

- A. 24.6 %
B. 24.9 %
C. 37.3%
D. 13.2%

Câu 106. Cho biểu đồ:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
VÀ THỦY SẢN NUÔI TRỒNG
THẾ GIỚI QUA CÁC NĂM
(Đơn vị: triệu tấn)



Từ biểu đồ trên, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản thế giới năm 2010 so với năm 1990 là

- A. 351,2 %
B. 159,8 %
C. 139,7 %
D. 129,0 %.

Câu 107. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực và số dân trên thế giới giai đoạn 2000 - 2019

Tiêu chí	Năm	2000	2005	2010	2015	2019
Số dân thế giới (triệu người)		6 143,5	6 541,9	6 956,8	7 379,8	7 713,0
Sản lượng lương thực (triệu tấn)		2 060,0	2 114,0	2 476,4	2 550,9	2 964,4

Bình quân lương thực trên thế giới năm 2015 là:

- A. 355,9 kg/người
- B. 345,7 kg/người
- C. 384,3 kg/người
- D. 344,7 kg/người

Câu 108. Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI
THỜI KÌ 1990 - 2015**

Sản phẩm	Đơn vị tính	1990	2000	2005	2010	2015
THAN	Triệu tấn	3 387	4 995	6 536	7 954	7 686
DẦU MỎ	Triệu tấn	3 331	3 612	3 892	4 221	4 296
ĐIỆN	Tỉ Kw.h	11 832	14 617	16 943	20 225	23 950
THÉP	Triệu tấn	770	845	1 090	1 420	1 620

Để thể hiện sản lượng một số sản phẩm công nghiệp trên thế giới thời kì 1990 - 2015, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. Tròn
- B. Kết hợp (Cột và đường)
- C. Miền
- D. Cột

Câu 109. Cho bảng số liệu:

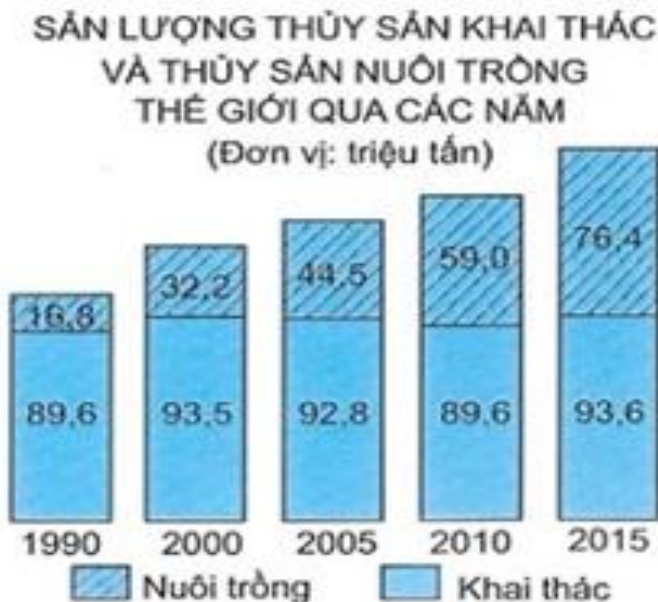
SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2019 (Đơn vị: triệu tấn)

Tổng số	Lúa gạo	Lúa mì	Ngô	Cây lương thực khác
3075.9	755.5	765.8	1148.5	406.1

Theo bảng số liệu, tỉ trọng sản lượng ngô trong cơ cấu cây lương thực trên thế giới năm 2019 là:

- A. 24.6 %
- B. 24.9 %
- C. 37.3%
- D. 13.2%

Câu 110. Cho biểu đồ:



Từ biểu đồ trên, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản thế giới năm 2005 so với năm 1990 là

- A. 264,9 %
- B. 159,8 %
- C. 139,7 %
- D. 129,0 %.

Câu 111. Cho bảng số liệu:

Sản lượng lương thực và số dân trên thế giới giai đoạn 2000 - 2019

Tiêu chí \ Năm	2000	2005	2010	2015	2019
Số dân thế giới (triệu người)	6 143,5	6 541,9	6 956,8	7 379,8	7 713,0
Sản lượng lương thực (triệu tấn)	2 060,0	2 114,0	2 476,4	2 550,9	2 964,4

Bình quân lương thực trên thế giới năm 2019 là:

- A. 355,9 kg/người
- B. 345,7 kg/người
- C. 384,3 kg/người
- D. 374,3 kg/người

Câu 112. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP THẾ GIỚI
THỜI KÌ 1990 - 2015

Sản phẩm	Đơn vị tính	1990	2000	2005	2010	2015
THAN	Triệu tấn	3 387	4 995	6 536	7 954	7 686
DẦU MỎ	Triệu tấn	3 331	3 612	3 892	4 221	4 296
ĐIỆN	Tỉ Kw.h	11 832	14 617	16 943	20 225	23 950
THÉP	Triệu tấn	770	845	1 090	1 420	1 620

Để thể hiện sản lượng của than và dầu mỏ trên thế giới thời kì 1990 - 2015, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. Tròn
- B. Đường
- C. Miền
- D. Cột

Câu 113. Cho bảng số liệu:

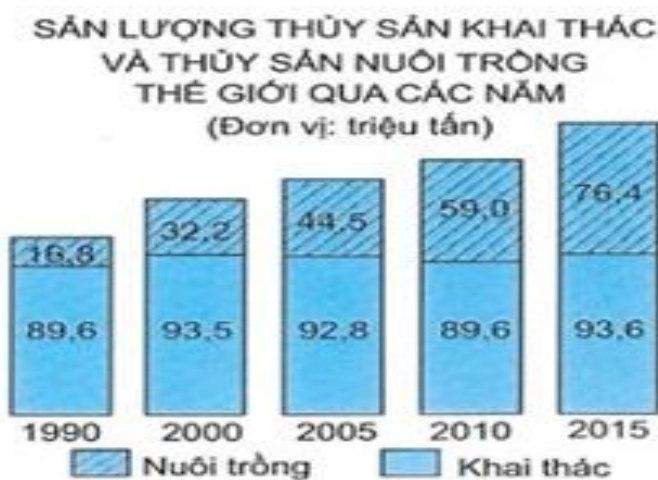
SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2019 (Đơn vị: triệu tấn)

Tổng số	Lúa gạo	Lúa mì	Ngô	Cây lương thực khác
3075.9	755.5	765.8	1148.5	406.1

Theo bảng số liệu, tỉ trọng sản lượng lúa gạo trong cơ cấu cây lương thực trên thế giới năm 2019 là:

- A. 24.6 %
- B. 24.9 %
- C. 37.3%
- D. 13.2%

Câu 114. Cho biểu đồ:



Từ biểu đồ trên, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản thế giới năm 2015 so với năm 1990 là

- A. 129,0 %.
- B. 139,7 %
- C. 159,8 %
- D. 454,8 %

Câu 115. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Loại cây \ Năm	2000	2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2 058,7	3 075,9

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu sản lượng lương thực thế giới qua các năm?

- A. Tỷ trọng lúa gạo giảm.
- B. Tỷ trọng lúa mì giảm.
- C. Tỷ trọng cây lương thực khác giảm.
- D. Tỷ trọng ngô giảm.

Câu 116. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA

NĂM 2016 (Đơn vị: Nghìn tấn)

Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
43609,5	19404,4	15010,1	9195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ trọng sản lượng lúa của nước ta?

- A. Lúa mùa cao hơn lúa hè thu và thu đông.
- B. Lúa hè thu và thu đông cao hơn lúa đông xuân.
- C. Lúa đông xuân cao hơn lúa mùa.
- D. Lúa hè thu và thu đông thấp hơn lúa mùa.

Câu 117. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC THẾ GIỚI NĂM 2000 VÀ NĂM 2019

(Đơn vị: triệu tấn)

Loại cây \ Năm	2000	2019
Lúa gạo	598,7	755,5
Lúa mì	585,0	765,8
Ngô	592,0	1 148,5
Cây lương thực khác	283,0	406,1
Tổng số	2 058,7	3 075,9

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu sản lượng lương thực thế giới qua các năm?

- A. Tỷ trọng lúa gạo giảm.
- B. Tỷ trọng lúa mì giảm.
- C. Tỷ trọng ngô tăng.
- D. Tỷ trọng cây lương thực khác tăng.

Câu 118. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA

NĂM 2016 (Đơn vị: Nghìn tấn)

Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
43609,5	19404,4	15010,1	9195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ trọng sản lượng lúa của nước ta?

- A. Lúa mùa cao hơn lúa hè thu và thu đông.
- B. Lúa hè thu và thu đông cao hơn lúa đông xuân.
- C. Lúa mùa thấp hơn lúa đông xuân.
- D. Lúa hè thu và thu đông thấp hơn lúa mùa.

Câu 119. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2014

(Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2005	2010	2014
Khai thác	1 987,9	2 414,4	2 920,4
Nuôi trồng	1 478,9	2 728,3	3 412,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam, 2015, Nhà xuất bản Thống kê, 2016)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây **không** đúng về cơ cấu sản lượng thủy sản nước ta qua các năm?

- A. Tỷ trọng khai thác giảm.
- B. Tỷ trọng nuôi trồng tăng.
- C. Tỷ trọng khai thác luôn lớn hơn nuôi trồng.
- D. Tỷ trọng khai thác giảm, tỷ trọng nuôi trồng tăng.

Câu 120. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA

NĂM 2016 (Đơn vị: Nghìn tấn)

Tổng số	Lúa đông xuân	Lúa hè thu và thu đông	Lúa mùa
43609,5	19404,4	15010,1	9195,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)

Nhận xét nào sau đây **không** đúng khi so sánh tỷ trọng sản lượng lúa của nước ta?

- A. Lúa mùa thấp hơn lúa hè thu và thu đông.
- B. Lúa hè thu và thu đông thấp hơn lúa đông xuân.
- C. Lúa mùa cao hơn lúa đông xuân.
- D. Lúa hè thu và thu đông cao hơn lúa mùa.

- HẾT -

(Học sinh được sử dụng tập bản đồ Địa lý 10 do NXB GD).